

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>502,176,601,772</b>	<b>396,283,923,051</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>46,311,467,256</b>	<b>38,609,893,342</b>
1. Tiền	111	VI.01	36,511,467,256	27,209,893,342
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,800,000,000	11,400,000,000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>287,758,468,122</b>	<b>278,843,424,638</b>
1. Phải thu khách hàng	131	VI.02	735,897,931,803	721,745,287,208
2. Trả trước cho người bán	132		5,432,442,370	9,156,939,001
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	VI.03	204,134,286,020	206,329,903,276
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(657,706,192,071)	(658,388,704,847)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>154,500,765,756</b>	<b>66,989,708,701</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	154,500,765,756	66,989,708,701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,605,900,638</b>	<b>11,840,896,370</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	2,830,650,821	1,344,243,216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	9,239,089,165	8,974,559,190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,536,160,652	1,522,093,964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>940,299,543,203</b>	<b>956,096,289,907</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,082,500,000</b>	<b>40,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,719,254,473	19,720,254,473
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		2,082,500,000	40,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19,719,254,473)	(19,720,254,473)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>576,856,569,123</b>	<b>587,661,006,152</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	294,841,347,300	305,743,825,197
- Nguyên giá	222		723,806,041,401	712,044,600,175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(428,964,694,101)	(406,300,774,978)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	1,127,033,400	-
- Nguyên giá	225		1,163,389,317	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(36,355,917)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	280,888,188,423	281,917,180,955
- Nguyên giá	228		294,578,529,048	294,578,529,048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,690,340,625)	(12,661,348,093)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>58,732,930,892</b>	<b>58,435,396,713</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	58,732,930,892	58,435,396,713
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.04	<b>55,257,657,561</b>	<b>54,162,423,587</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,267,284,498	19,696,410,144

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**


**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

3. Đầu tư dài hạn khác	253		41,466,013,443	41,466,013,443
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,475,640,380)	(7,000,000,000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>247,369,885,627</b>	<b>255,797,463,455</b>
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò	265		-	-
2. Chi phí phát triển mỏ	266		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	247,369,885,627	255,539,448,520
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>258,014,935</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,442,476,144,975</b>	<b>1,352,380,212,958</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>744,787,594,376</b>	<b>668,718,709,947</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>734,426,371,222</b>	<b>658,650,709,947</b>
1. Phải trả người bán	311		617,227,753,129	536,866,813,819
2. Người mua trả tiền trước	312	VI.17	12,276,322,600	12,320,058,451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		64,663,602,061	69,055,374,336
4. Phải trả người lao động	314	VI.18	9,921,487,382	9,295,336,244
5. Chi phí phải trả	315		175,000,000	350,000,000
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	VI.20	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19	7,330,100,404	5,850,402,023
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	VI.16	22,934,586,000	24,989,258,800
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.15	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(102,480,354)	(76,533,726)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10,361,223,154</b>	<b>10,068,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	334		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	336		524,818,183	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		9,070,250,000	10,068,000,000
5. Vay và nợ dài hạn	338		766,154,971	-
6. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>697,688,550,599</b>	<b>683,661,503,011</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>697,688,550,599</b>	<b>683,661,503,011</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(5,232,969,000)	(5,232,969,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,760,524,885	8,760,524,885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,798,603,656,652)	(1,812,512,528,391)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>429</b>		<b>3,989,949,910</b>	<b>3,871,774,061</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,442,476,144,975</b>	<b>1,352,380,212,958</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	Số đầu năm VND
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (ĐVT: lít)		357.164.161.182	351.046.965.520
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (chi tiết nguyên tệ)			
Đô la Mĩ (USD)		3.273,46	3.273,46
Đồng Euro (EUR)		538,13	294,75
Đô la Singapore (SGD)		297,61	297,61
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu  
  
Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng  
  
Bùi Minh Hiệp

Ngày 25 tháng 01 năm 2022  
Tổng giám đốc  
  
Trần Văn Dương


**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.25	1.156.358.780.349	607.353.974.552	3.806.852.936.946	2.424.119.901.118
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.156.358.780.349	607.353.974.552	3.806.852.936.946	2.424.119.901.118
Giá vốn hàng bán	11	VL.27	1.097.186.158.300	583.941.156.749	3.607.696.867.474	2.338.619.979.429
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.172.622.049	23.412.817.803	199.156.069.472	85.499.921.689
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.037.330.253	990.800.728	2.681.650.572	3.337.118.261
Chi phí tài chính	22	VI.28	194.252.940	2.715.990.135	2.583.891.561	5.936.580.559
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		79.107.208	172.649.221	1.349.947.634	609.586.241
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		802.209.827	37.061.835	802.209.827	115.397.502
Chi phí bán hàng	25		37.373.996.666	37.821.996.984	138.256.565.588	140.594.252.505
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.337.692.301	7.636.037.421	49.976.326.126	46.094.195.390
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.304.010.395	(23.733.344.174)	11.020.936.769	(103.672.591.002)
Thu nhập khác	31		1.495.867.938	2.493.623.954	1.839.922.634	4.070.081.878
Chi phí khác	32		254.797.354	2.466.171.273	314.436.265	2.547.135.921
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		1.241.070.584	27.452.681	1.525.486.369	1.522.945.957
Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		10.347.290.806	(23.705.891.493)	13.348.632.965	(102.149.645.045)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	-	-	-	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		10.347.290.806	(23.705.891.493)	13.348.632.965	(102.149.645.045)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.456.849.382	(23.868.445.108)	13.169.498.915	(102.631.125.541)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(109.558.576)	162.553.615	179.134.050	481.480.496
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIẢN TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<b>13.348.632.965</b>	<b>(102.149.645.045)</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	26.300.893.072	28.422.453.385
- Các khoản dự phòng	03	(682.512.776)	11.638.594.610
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(644.282.662)	(5.160.892.017)
- Chi phí lãi vay	06	1.349.947.634	609.586.241
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<b>39.672.678.233</b>	<b>(66.639.902.826)</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(8.640.550.819)	63.474.830.044
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(81.951.743.119)	(16.841.065.378)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	75.759.002.954	(3.501.401.419)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	6.683.155.288	8.407.057.249
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.349.947.634)	(608.489.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<b>30.172.594.903</b>	<b>(15.708.971.782)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.826.785.822)	(3.767.997.134)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.410.404.701
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	644.282.662	3.613.049.414
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<b>(21.182.503.160)</b>	<b>10.259.547.890</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	359.079.953.627	133.864.018.275
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(360.368.471.456)	(121.035.959.475)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<b>(1.288.517.829)</b>	<b>12.828.058.800</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>	<b>7.701.573.914</b>	<b>7.378.634.908</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>38.609.893.342</b>	<b>31.231.258.434</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>46.311.467.256</b>	<b>38.609.893.342</b>

Người lập biểu

  
 Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng

  
 Bùi Minh Hiệp

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



  
 Trần Văn Dương

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp		
<b>Thuế</b>	<b>69,055,374,336</b>	<b>639,349,627,943</b>	<b>643,741,400,218</b>	<b>64,663,602,061</b>	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10,903,420,741	62,120,976,676	66,161,053,418	6,863,343,999	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	
Thu trên vốn	-	-	-	-	
Thuế TNCN	84,968,937	389,904,194	320,294,928	154,578,203	
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	
Thuế nhà đất	-	5,850,024,062	5,850,024,062	-	
Thuế môn bài	-	47,849,676	47,849,676	-	
Các loại thuế khác	58,066,984,658	570,940,873,335	571,362,178,134	57,645,679,859	
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-	-	
Các khoản phụ thu	-	-	-	-	
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-	
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-	
Tiền khí âm	-	-	-	-	
Phí môi trường	-	-	-	-	
Thu điều tiết	-	-	-	-	
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	
Các khoản khác	-	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>69,055,374,336</b>	<b>639,349,627,943</b>	<b>643,741,400,218</b>	<b>64,663,602,061</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV Năm 2021**

**I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Đến thời điểm 31/12/2021 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty Cổ phần Cà phê;
  - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long;
  - Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 2 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

**1.1 Công ty mẹ**

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, Tổng công ty đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, Tổng công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
  - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
  - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
  - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PV OIL.

**1.2 Các công ty con**

**- Công ty CP Cà phê PETEC**

- + Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

**- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Pha Vĩnh Long**

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

#### **- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (\*)**

+ Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3, TPHCM

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(\*) Mặc dù tỷ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị.

### **1.3 Các công ty liên kết**

#### **- Công ty CP PETEC Bình Định**

+ Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn

+ Vốn điều lệ: 30.600.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,54%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 31,54%

#### **- Công ty CP Kho vận PETEC**

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và Tổng Công ty đã ký hợp đồng ủy quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

PVOIL uỷ quyền cho Tổng Công ty thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.

- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004416/QĐ-PTC miễn nhiệm ông Huỳnh Đức Trường thôi giữ chức Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dưỡng giữ chức Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 19/7/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 003119/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Nghị giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.

### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam.

### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Theo ý kiến của Tổng công ty, Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm Tổng công ty PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các qui định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty vào ngày kết thúc kỳ.

### **3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **\* Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm Tổng công ty PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **\* Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của Tổng công ty PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng công ty PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm Tổng công ty PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm Tổng công ty PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm Tổng công ty PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

## **IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : như các TSCĐ khác của Công ty.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
  - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
  - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, Tổng công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :**

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.**

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.**

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
Tiền mặt	572,198,161	518,464,815
Tiền gửi ngân hàng	35,939,269,095	25,413,916,727
Tiền đang chuyển	-	1,277,511,800
Các khoản tương đương tiền	9,800,000,000	11,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b>46,311,467,256</b>	<b>38,609,893,342</b>
	-	-
<b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	-	-
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	-	-
<b>CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	694,236,391,672	2,083,971,693,206
Chi phí nhân công	40,732,287,441	71,622,373,049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,614,423,902	27,674,749,066
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ...)	35,820,103,671	74,739,297,882
<b>Cộng</b>	<b>784,403,206,686</b>	<b>2,258,008,113,203</b>
	-	-
<b>HÀNG TỒN KHO</b>		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,566,265,887	1,569,479,480
Công cụ, dụng cụ	514,012,166	601,026,962
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	152,420,487,703	64,819,202,259
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>154,500,765,756</b>	<b>66,989,708,701</b>
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	-
	-	-
<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
<b>Thuế</b>	<b>1,536,160,652</b>	<b>1,522,093,964</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,522,093,964	1,522,093,964
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	14,066,688	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	-	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,536,160,652</b>	<b>1,522,093,964</b>
	-	-

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	-	-
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	-	-
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ**

<b>Số đầu kỳ</b>	<b>58,435,396,713</b>	<b>60,545,291,512</b>
<i>Xây lắp</i>	46,028,644,040	46,028,644,040
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	12,406,752,673	14,516,647,472

<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>13,817,005,819</b>	<b>8,919,666,144</b>
<i>Xây lắp</i>	10,212,347,638	-
<i>Thiết bị</i>	3,581,818,181	-
<i>Khác</i>	22,840,000	8,919,666,144

<b>Đã quyết toán tăng tài sản cố định</b>	<b>3,581,818,181</b>	<b>8,279,850,495</b>
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	3,581,818,181	-
<i>Khác</i>	-	8,279,850,495

<b>Tạm tăng tài sản cố định</b>	<b>9,273,995,175</b>	<b>-</b>
<i>Xây lắp</i>	9,273,995,175	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-

<b>Giảm khác</b>	<b>663,658,284</b>	<b>11,029,560,943</b>
<i>Xây lắp</i>	588,917,997	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	74,740,287	11,029,560,943

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>58,732,930,892</b>	<b>58,435,396,713</b>
<i>Xây lắp</i>	46,378,078,506	46,028,644,040
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	12,354,852,386	12,406,752,673

**ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)**

Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	-	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	41,466,013,443	41,466,013,443
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>

**Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua**

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41,466,013,443	41,466,013,443
<b>Cộng</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

<b>Phân loại theo bản chất khoản mục</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ	-	-
Lợi thế kinh doanh	198,162,166,312	202,005,508,550
Khác	49,207,719,315	53,533,939,970
<b>Cộng</b>	<b>247,369,885,627</b>	<b>255,539,448,520</b>

<b>Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm</b>		
Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	5,574,025,757	5,574,025,757
Từ 2-5 năm	7,099,535,164	7,274,493,033
Lớn hơn 5 năm	234,696,324,706	242,690,929,730
<b>Cộng</b>	<b>247,369,885,627</b>	<b>255,539,448,520</b>

**TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>Thuế</b>	<b>64,663,602,061</b>	<b>69,055,374,336</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6,863,343,999	10,903,420,741
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	154,578,203	84,968,937
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	57,645,679,859	58,066,984,658
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

<b>Cộng</b>	<b>64,663,602,061</b>	<b>69,055,374,336</b>
<b>CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		-
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-	350,000,000
Chi phí thu dọn mỏ	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	175,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>175,000,000</b>	<b>350,000,000</b>
		-
<b>VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>		
Vay ngắn hạn	22,934,586,000	24,989,258,800
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22,934,586,000</b>	<b>24,989,258,800</b>
<b>VAY VÀ NỢ DÀI HẠN</b>		
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	-	-
Thuê tài chính	766,154,971	-
Trái phiếu phát hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>766,154,971</b>	
<b>Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ</b>		
Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	1,349,947,634	609,586,241
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,349,947,634</b>	<b>609,586,241</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)**

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	8,683,283,245	-	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	674,155,693	-	22,934,586,000	-	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	440,871,908	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPost Bank)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	18,508,614,098	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	430,522,677	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AG)	2,179,837,473	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PvcomBank)	3,316,777	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	111,158,248	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tin (SACOMBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	560,146,390	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (VIETNGABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	194,338,789	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Nam (SOUTHERNBANK)	2,260,064	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu (GPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Sumitomo Việt Nam (SMBC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	101,223,621	9,800,000,000	-	-	-
Kho bạc Nhà nước (KHOBAC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (VBSP)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Thái	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nataxis Việt Nam	-	-	-	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	758,233,037	-	-	-	-
Deustbank Việt Nam (DEUSTBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Calyon (CALYON)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	3,002,953,670	-	-	-	-
Oversea-Chinese Banking Coporation Limited (OCBC)	-	-	-	-	-
Đối tượng khác	382,056,354	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>35,939,269,095</b>	<b>9,800,000,000</b>	<b>22,934,586,000</b>	-	<b>766,154,971</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)**

**CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3,316,777	3,310,151
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	35,935,952,318	25,410,606,576
<b>Cộng</b>	<b>35,939,269,095</b>	<b>25,413,916,727</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	9,800,000,000	11,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b>9,800,000,000</b>	<b>11,400,000,000</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,976,077,567	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1,606,262,832	131,066,323
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	7,535,238,890	7,976,475,660
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISI)	30,290,245	2,742,251
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	165,096,064	65,182,945
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	519,338	354,929
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,590,739	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	24,990,227	69,102,979
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	66,208,912	44,387,892
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	1,341,211	4,043,636
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	11,016,189	93,533,193
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,745,236,836	6,443,200,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petro V	5,712,080,000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		923,699
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú	10,376,850	
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	3,352,273	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	716,006,253,630	706,914,273,701
<b>Cộng</b>	<b>735,897,931,803</b>	<b>721,745,287,208</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5,432,442,370	9,156,939,001
<b>Cộng</b>	<b>5,432,442,370</b>	<b>9,156,939,001</b>
<b>Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
<b>Cộng</b>		
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	129,916,060	295,009,434
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1,914,960,671	1,234,446,330
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISI		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	80,402,600	81,078,860
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	267,176,470	53,199,520
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	12,694,940	50,032,261
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISI	8,872,490	
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)		169,785,513,359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	201,720,262,789	34,830,623,512
<b>Cộng</b>	<b>204,134,286,020</b>	<b>206,329,903,276</b>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19,719,254,473	19,720,254,473
<b>Cộng</b>	<b>19,719,254,473</b>	<b>19,720,254,473</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,082,500,000	40,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,082,500,000</b>	<b>40,000,000</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		280,000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41,466,013,443	41,465,733,443
<b>Cộng</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>

TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2021	Khả năng thu hồi		01/01/2021
	VND	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	VND
<b>I. PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>945,464,660,193</b>	<b>656,757,289,548</b>	<b>288,707,370,645</b>	<b>937,234,799,585</b>
<b>1 Phải thu khách hàng</b>	<b>735,897,931,803</b>	<b>638,293,888,620</b>	<b>97,604,043,183</b>	<b>721,745,287,208</b>
<i>Chưa đến hạn</i>	81,259,526,351	-	81,259,526,351	43,911,053,397
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	29,585,440,274
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	922,007,000
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	44,253,224
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	654,638,405,452	638,293,888,620	16,344,516,832	647,282,533,313
<b>2 Trả trước cho người bán</b>	<b>5,432,442,370</b>	<b>3,872,207,123</b>	<b>1,560,235,247</b>	<b>9,156,939,001</b>
<i>Chưa đến hạn</i>	1,560,235,247	-	1,560,235,247	5,284,731,878
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	3,872,207,123	3,872,207,123	-	3,872,207,123
<b>3 Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Chưa đến hạn</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	-	-	-	-
<b>4 Các khoản phải thu khác</b>	<b>204,134,286,020</b>	<b>14,591,193,805</b>	<b>189,543,092,215</b>	<b>206,329,903,276</b>
<i>Chưa đến hạn</i>	189,543,092,215	-	189,543,092,215	191,384,619,673
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	14,591,193,805	14,591,193,805	-	14,945,283,603
<b>II</b>				
<b>. PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>21,801,754,473</b>	<b>19,719,254,473</b>	<b>2,082,500,000</b>	<b>19,760,254,473</b>
<b>1 Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>19,719,254,473</b>	<b>19,719,254,473</b>	<b>-</b>	<b>19,720,254,473</b>
<i>Chưa đến hạn</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	19,719,254,473	19,719,254,473	-	19,720,254,473
<b>2 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>2,082,500,000</b>	<b>-</b>	<b>2,082,500,000</b>	<b>40,000,000</b>
<i>Chưa đến hạn</i>	2,082,500,000	-	2,082,500,000	40,000,000
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>967,266,414,666</b>	<b>676,476,544,021</b>	<b>290,789,870,645</b>	<b>956,995,054,058</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tr - CTEC (PETEC)**

**TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	596,639,028,580	32,547,449,193	59,055,109,096	4,046,109,667	19,756,903,639	712,044,600,175
Tăng trong kỳ	12,933,513,356	350,453,818	415,690,597	633,408,955	-	14,333,066,726
Mua sắm mới	77,700,000	350,453,818	415,690,597	633,408,955	-	1,477,253,370
XDCB (tạm) bán giao (trú làm)	12,855,813,356	-	-	-	-	12,855,813,356
XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	<b>1,505,000,000</b>	<b>1,015,965,000</b>	<b>50,660,500</b>	-	<b>2,571,625,500</b>
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị khác ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	1,505,000,000	1,015,965,000	-	-	2,520,965,000
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	609,572,541,936	31,392,903,011	58,454,834,693	4,628,858,122	19,756,903,639	723,806,041,401
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	313,254,770,247	25,616,510,063	43,901,215,208	3,787,322,447	19,740,957,013	406,300,774,978
Tăng trong kỳ	22,111,038,460	1,211,280,473	1,693,595,774	203,683,290	15,946,626	25,235,544,623
Trích vào chi phí trong năm	22,111,038,460	1,211,280,473	1,693,595,774	203,683,290	15,946,626	25,235,544,623
Tăng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	<b>1,505,000,000</b>	<b>1,015,965,000</b>	<b>50,660,500</b>	-	<b>2,571,625,500</b>
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kt	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	1,505,000,000	1,015,965,000	-	-	2,520,965,000
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	335,365,808,707	25,322,790,536	44,578,845,982	3,940,345,237	19,756,903,639	428,964,694,101
<b>Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ</b>	283,384,258,333	6,930,939,130	15,153,893,888	258,787,220	15,946,626	305,743,825,197
<b>Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ</b>	274,206,733,229	6,070,112,475	13,875,988,711	688,512,885	-	294,841,347,300
<b>Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng</b>	61,370,893,571	15,953,796,984	28,499,686,063	2,853,030,995	-	108,677,407,613

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**TSCĐ VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giá trị nhượng quyền	Khác	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						<b>Tổng cộng</b>
Số dư đầu kỳ	291,024,252,520	3,554,276,528	-	-	-	294,578,529,048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	291,024,252,520	3,554,276,528	-	-	-	294,578,529,048
<b>HAO MÓN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	9,913,158,072	2,748,190,021	-	-	-	12,661,348,093
Tăng trong kỳ	222,906,025	806,086,507	-	-	-	1,028,992,532
Khấu hao trong năm	222,906,025	806,086,507	-	-	-	1,028,992,532
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	10,136,064,097	3,554,276,528	-	-	-	13,690,340,625
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	281,111,094,448	806,086,507	-	-	-	281,917,180,955
Số dư cuối kỳ này	280,888,188,423	-	-	-	-	280,888,188,423

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tu - CTCP (PETEC)**

**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					<b>Tổng cộng</b>
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

---

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>Giá trị</u>	
<b>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>21,267,284,498</b>	<b>19,696,410,144</b>
- Cty CP PETEC Bình Định	21,267,284,498	19,696,410,144
- Công ty CP Kho vận PETEC	-	-
<b>b. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>
- <b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4,736,610,000	4,736,610,000
Công ty CP Âu Lạc	26,482,144,914	26,482,144,914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3,246,978,529	3,246,978,529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**Phân loại theo đối tượng**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	22,934,586,000	24,989,258,800
<b>Cộng</b>	<u>22,934,586,000</u>	<u>24,989,258,800</u>
<b>Phải trả người bán</b>		
- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		6,199,134
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	607,569,396,803	532,119,750,946
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	80,512,146	13,786,486
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp I)	180,459,256	90,515,810
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	3,049,559	248,436,153
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	46,211,391	6,398,389
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng dầu)	332,047,895	22,680,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		11,789,811
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	32,856,123	8,467,705
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Pet)	30,197,296	11,669,689
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	8,953,022,660	4,327,119,696
<b>Cộng</b>	<u>617,227,753,129</u>	<u>536,866,813,819</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Pet)	2,631,997	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	88,400	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí I)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	12,273,602,203	12,320,058,451
<b>Cộng</b>	<u>12,276,322,600</u>	<u>12,320,058,451</u>
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	79,706,879	2,881,418,694
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	7,269,770	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD))		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	7,243,123,755	2,451,892,419
<b>Cộng</b>	<u>7,330,100,404</u>	<u>5,333,311,113</u>
<b>Cộng Phải trả nội bộ</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	9,070,250,000	10,068,000,000
<b>Cộng</b>	<u>9,070,250,000</u>	<u>10,068,000,000</u>
<b>Vay và nợ dài hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	766,154,971.00	
<b>Cộng</b>	<u>766,154,971.00</u>	
<b>Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn</b>		
- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	152,420,487,703	62,232,672,416
<b>Cộng</b>	<u>152,420,487,703</u>	<u>62,232,672,416</u>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
- Số đầu kỳ	(658,388,704,847)	(646,304,237,837)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	682,512,776	(12,084,467,010)
- Số cuối kỳ	(657,706,192,071)	(658,388,704,847)
<b>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</b>		
- Số đầu kỳ	(19,720,254,473)	(19,736,254,473)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	1,000,000	16,000,000
- Số cuối kỳ	(19,719,254,473)	(19,720,254,473)

**BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**

	31/12/2021	Khả năng trả nợ	01/01/2021
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
<b>I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>			
<b>1 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>22.934.586.000</b>	<b>22.934.586.000</b>	<b>24.989.258.800</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	22.934.586.000	22.934.586.000	24.989.258.800
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>2 Phải trả người bán</b>	<b>617.227.753.129</b>	<b>617.227.753.129</b>	<b>536.866.813.819</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	617.227.753.129	617.227.753.129	536.866.813.819
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>3 Người mua trả tiền trước</b>	<b>12.276.322.600</b>	<b>12.276.322.600</b>	<b>12.320.058.451</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	12.276.322.600	12.276.322.600	12.320.058.451
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>64.663.602.061</b>	<b>64.663.602.061</b>	<b>69.055.374.336</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	64.663.602.061	64.663.602.061	69.055.374.336
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>5 Phải trả người lao động</b>	<b>9.921.487.382</b>	<b>9.921.487.382</b>	<b>9.295.336.244</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	9.921.487.382	9.921.487.382	9.295.336.244
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>6 Chi phí phải trả</b>	<b>175.000.000</b>	<b>175.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	175.000.000	175.000.000	350.000.000
<b>7 Phải trả nội bộ</b>	-	-	-
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	-	-	-
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>7.330.100.404</b>	<b>7.330.100.404</b>	<b>5.846.405.457</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	7.330.100.404	7.330.100.404	5.846.405.457
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>			
<b>1 Phải trả dài hạn người bán</b>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
<b>2 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>9.070.250.000</b>	<b>9.070.250.000</b>	<b>10.068.000.000</b>
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	9.070.250.000	9.070.250.000	10.068.000.000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
<b>3 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>766.154.971</b>	<b>766.154.971</b>	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	766.154.971	766.154.971	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>744.365.256.547</b>	<b>744.365.256.547</b>	<b>668.791.247.107</b>

TỔNG CÔNG TY ĐẦU VIỆT NAM  
 Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

VAY, NGÂN HẠN VÀ DÀI HẠN

5

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên tệ	Đơn vị tính	Hình thức bảo đảm khoản vay	Tỷ lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay rút trong năm		Gốc vay trả trong năm		Chênh lệch lãi giá cuối kỳ (*)	Gốc vay dư cuối kỳ	
					Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND		Hình thức bảo đảm khác	6,0%	-	3,009,258,800		64,063,862,800		64,324,869,600	-		2,748,252,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD		Hình thức bảo đảm khác	2,6%-3,0%	-		2,398,394	64,827,935,856	1,508,344	44,641,601,856		890,050	20,186,334,000
Ngân hàng TMCP Đông Á	VND		Hình thức bảo đảm khác		-			229,422,000,000		251,402,000,000			
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM (HD)	VND		Hình thức bảo đảm khác			21,980,000,000							
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND		Hình thức bảo đảm khác										
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD		Hình thức bảo đảm khác										
Ngân hàng TMCP Đông Á	USD		Hình thức bảo đảm khác										
<b>Cộng Vay ngắn hạn</b>			<b>Hình thức bảo đảm khác</b>			<b>24,989,258,800</b>	<b>2,398,394,000</b>	<b>358,213,798,656</b>	<b>1,508,344,000</b>	<b>360,368,471,456</b>		<b>890,050,000</b>	<b>22,934,586,000</b>
<b>Đối tượng khác</b>	VND		Hình thức bảo đảm khác										
<b>Cộng Vay dài hạn</b>													

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	2,488,774,701,456	-	(5,232,969,000)	-	-	8,760,524,885	(1,812,512,528,391)	-	679,789,728,950
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	13,348,632,965	-	13,348,632,965
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hối tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	13,348,632,965	-	13,348,632,965
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	(560,238,774)	-	(560,238,774)
Bán giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(179,134,050)	-	(179,134,050)
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	(381,104,724)	-	(381,104,724)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	2,488,774,701,456	-	(5,232,969,000)	-	-	8,760,524,885	(1,798,603,656,652)	-	693,698,600,689

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM****Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)</b>	<b>VND</b>	
- Xây dựng cơ bản dở dang	58,732,930,892	58,435,396,713
- Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>58,732,930,892</b>	<b>58,435,396,713</b>
<b>CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH</b>		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	58,732,930,892	58,435,396,713
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>58,732,930,892</b>	<b>58,435,396,713</b>
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
- Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>58,732,930,892</b>	<b>58,435,396,713</b>
<b>CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG</b>		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,353,025,701,456	2,353,025,701,456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,993,510,000	1,993,510,000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200,000,000	200,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,388,970,000	3,388,970,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,790,920,000	2,790,920,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3,787,680,000	3,787,680,000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123,587,920,000	123,587,920,000
<b>Tổng</b>	<b>2,488,774,701,456</b>	<b>2,488,774,701,456</b>
<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	-	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
Đóng mới giàn khoan	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):</b>	<b>3,553,044,737,840</b>	<b>2,209,756,875,582</b>
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		9,561,950,000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		40,294,299
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		190,275,923
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ)	71,409,400,000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	54,673,954,545	12,178,365,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	37,947,031,819	1,652,800,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	30,997,654,545	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	32,230,500,000	6,393,180,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	47,208,900,806	47,903,369,367
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	17,235,400,000	2,008,100,000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Hải Phòng)	40,408,900,000	5,903,366,195
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	46,322,823,727	35,504,872,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	3,339,520,000	4,713,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	47,974,045,454	1,301,306,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư)	721,994,818	5,757,801,364
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	116,063,136,002	62,219,360,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	37,895,663,636	3,553,880,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		4,535,025,800
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		4,637,170,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú Yên)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,968,615,812,488	2,001,702,759,634
<b>Dịch vụ thương mại (Khác):</b>	<b>253,235,825,423</b>	<b>213,663,518,009</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	8,975,317,301	3,143,290,115
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ)	221,170,902	13,094,098,920
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	4,427,346	11,782,381
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4,555,369	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	95,422,540	283,383,875
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	732,599,946	842,202,458
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1,107,847,534	860,968,322
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	46,920,740	41,560,515

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	838,276,306	544,532,264
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	2,683,412,539	1,175,088,360
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	450,935,907	850,237,640
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	12,308,450	6,342,651
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Hải Phòng)	21,839,395	7,176,863
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4,355,158	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	16,579,626	96,545,410
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật	9,433,500	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình		841,330,699
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	164,150,333	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	237,846,272,531	191,864,977,536
<b>Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):</b>	<b>572,373,683</b>	<b>699,507,527</b>
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	572,373,683	699,507,527
<b>Cộng</b>	<b>3,806,852,936,946</b>	<b>2,424,119,901,118</b>

#### Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):		
<b>Cộng</b>		

#### Giá vốn hàng bán

Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	<b>545,991,215,427</b>	<b>2,216,544,179,346</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	30,839,905,797	6,697,575,131
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	52,890,496,909	12,403,255,005
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	35,986,874,449	1,709,718,804
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	90,240,697,856	47,584,277,166
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	46,559,706,509	52,801,412,372
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	9,722,318,185
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	46,555,607,797	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	29,260,413,295	37,961,383,048
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	45,793,190,135	1,925,377,280
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Hải Phòng)	16,900,838,440	5,919,666,221
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vật	40,215,355,594	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật	-	5,677,729,952
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	595,895,988	3,568,100,569
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		4,511,780,035
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)		1,301,306,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		4,415,623,943

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	4,691,894,040
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí Phú Thọ)	3,143,363,906	12,404,085,260
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	107,008,868,753	2,003,248,676,336
Dịch vụ thương mại (Khác)	<b>2,919,839,435,973</b>	<b>121,384,528,089</b>
Hoạt động khác	<b>141,866,216,074</b>	<b>691,271,994</b>
<b>Cộng</b>	<b>3,607,696,867,474</b>	<b>2,338,619,979,429</b>

#### Chi phí bán hàng

Lương nhân viên bán hàng	46,223,349,284	44,461,394,980
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	7,027,193,058	7,118,730,721
Chi phí vật liệu bán hàng	2,352,634,341	3,265,925,407
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	3,155,949,626	3,837,962,981
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	25,959,386,932	26,662,315,088
Chi phí vận chuyển	1,149,021,562	4,936,048,294
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam)	2,695,402,718	360,535,855
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	1,713,661,841	8,857,115,481
Chi phí quảng cáo		
Chi phí bán hàng khác	27,071,051,787	41,454,759,553
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân)	95,000,994	175,103,528
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5,065,544,690	5,078,247,357
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	298,162,532	186,952,990
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7,781,084,679	12,067,989
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư Dầu khí Phú Yên)	3,259,358,398	1,439,283,625
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	343,682,790	235,026,706
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	72,483,438	167,517,267
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	348,185,201	115,617,137
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam)	2,695,402,718	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3,634,861,634	916,331,406
'- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	15,545	
'- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí Phú Thọ)	212,182	
'- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	10,322,356	
<b>Cộng</b>	<b>138,256,565,588</b>	<b>140,594,252,505</b>



**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Lương nhân viên quản lý	23,750,591,483	14,987,002,441
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	2,236,923,857	2,400,429,612
Chi phí vật liệu văn phòng	620,082,078	844,403,333
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,061,079,299	1,281,287,297
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	1,211,142,416	1,094,905,848
Thuế và lệ phí	6,493,606,149	6,424,988,428
Dịch vụ mua ngoài	4,170,359,757	4,291,848,100
Các khoản dự phòng	-182,512,776	2,966,413,169
Chi phí quản lý khác	10,615,053,863	11,802,917,162

**Cộng****49,976,326,126****46,094,195,390**

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

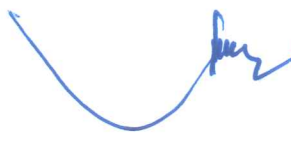
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.195.498.036	1.237.509.946
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	186.536	902.455.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.485.966.000	1.197.152.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	-
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.681.650.572</b>	<b>3.337.118.261</b>
<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay	1.349.947.634	609.586.241
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.248	941.648.408
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(429.872.400)
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		-
Chi phí tài chính khác	1.233.942.679	4.815.218.310
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	437.216.515	4.814.703.160
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	796.726.164	515.150
<b>Cộng</b>	<b>2.583.891.561</b>	<b>5.936.580.559</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền được bồi thường	-	3.703.401.143
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	-	4.090.909
Thu nhập khác	1.839.922.634	362.589.826
<b>Cộng</b>	<b>1.839.922.634</b>	<b>4.070.081.878</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản tiền phạt	54.732.764	86.107.396
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	
Chi phí khác	259.703.501	2.461.028.525
<b>Cộng</b>	<b>314.436.265</b>	<b>2.547.135.921</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp



Ngày 25 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc

Trần Văn Dương